

ỦY BAN THƯỜNG VỤ
QUỐC HỘI
Số: 02/2002/PL-
UBTVQH11

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 4 tháng 10 năm 2002

PHÁP LỆNH

Về Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Luật tổ chức Tòa án nhân dân;

Pháp lệnh này quy định về Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân.

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

- Thẩm phán là người được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ xét xử những vụ án và giải quyết những việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án.
- Hội thẩm là người được bầu hoặc cử theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ xét xử những vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án.

Điều 2

- Thẩm phán Tòa án nhân dân ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam gồm có:
 - Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;
 - Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh bao gồm Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
 - Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện bao gồm Thẩm phán Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

d) Thẩm phán Tòa án quân sự các cấp bao gồm Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương đồng thời là Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu bao gồm Thẩm phán Tòa án quân sự quân khu và tương đương; Thẩm phán Tòa án quân sự khu vực.

2. Hội thẩm Tòa án nhân dân ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam gồm có:

a) Hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Hội thẩm nhân dân);

b) Hội thẩm quân nhân Tòa án quân sự quân khu và tương đương; Hội thẩm quân nhân Tòa án quân sự khu vực (gọi chung là Hội thẩm quân nhân).

Điều 3

Việc xét xử của Tòa án nhân dân địa phương có Hội thẩm nhân dân tham gia; việc xét xử của Tòa án quân sự cấp quân khu và Tòa án quân sự khu vực có Hội thẩm quân nhân tham gia theo quy định của pháp luật tố tụng. Khi xét xử, Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán.

Điều 4

Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Điều 5

1. Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất đạo đức tốt, liêm khiết và trung thực, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, có trình độ cử nhân luật và đã được đào tạo về nghiệp vụ xét xử, có thời gian công tác thực tiễn, có năng lực làm công tác xét xử theo quy định của Pháp lệnh này, có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán.

2. Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất đạo đức tốt, liêm khiết và trung thực, có kiến thức pháp lý, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, kiên quyết đấu tranh bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, có sức

khoẻ bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao thì có thể được bầu hoặc cử làm Hội thẩm.

Điều 6

Thẩm phán, Hội thẩm chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình; nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 7

Thẩm phán, Hội thẩm phải giữ bí mật nhà nước và bí mật công tác theo quy định của pháp luật.

Điều 8

Thẩm phán, Hội thẩm trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình mà gây thiệt hại thì Toà án nơi Thẩm phán, Hội thẩm đó thực hiện nhiệm vụ xét xử phải có trách nhiệm bồi thường và Thẩm phán, Hội thẩm đã gây thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho Toà án theo quy định của pháp luật.

Điều 9

Thẩm phán, Hội thẩm được bồi dưỡng nghiệp vụ công tác xét xử.

Chánh án Toà án các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho Thẩm phán, Hội thẩm.

Điều 10

1. Thẩm phán, Hội thẩm phải tôn trọng nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân.

Khi phát hiện hành vi trái pháp luật của Thẩm phán, Hội thẩm thì cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân có quyền yêu cầu, kiến nghị, khiếu nại; cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan có thẩm quyền để xem xét trách nhiệm đối với Thẩm phán, Hội thẩm.

2. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Thẩm phán, Hội thẩm có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân

và công dân. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình các cơ quan, tổ chức và công dân có trách nhiệm tạo điều kiện để Thẩm phán, Hội thẩm làm nhiệm vụ. Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở Thẩm phán, Hội thẩm thực hiện nhiệm vụ.

Chương 2:

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA THẨM PHÁN. CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI THẨM PHÁN. ĐIỀU ĐỘNG, BIỆT PHÁI THẨM PHÁN

Điều 11

Thẩm phán làm nhiệm vụ xét xử những vụ án và giải quyết những việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án theo sự phân công của Chánh án Tòa án nơi mình công tác hoặc Tòa án nơi mình được biệt phái đến làm nhiệm vụ có thời hạn.

Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Thẩm phán do pháp luật quy định.

Điều 12

Thẩm phán có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân thi hành những quyết định có liên quan đến việc giải quyết vụ án hoặc những việc khác theo quy định của pháp luật.

Điều 13

Thẩm phán phải gương mẫu trong việc chấp hành Hiến pháp, pháp luật, có cuộc sống lành mạnh và tôn trọng các quy tắc sinh hoạt công cộng, tham gia tuyên truyền, phổ biến pháp luật.

Điều 14

Thẩm phán có trách nhiệm học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ Tòa án.

Điều 15

Thẩm phán không được làm những việc sau đây:

1. Những việc mà pháp luật quy định cán bộ, công chức không được làm;
2. Tư vấn cho bị can, bị cáo, đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác làm cho việc giải quyết vụ án hoặc những việc khác không đúng quy định của pháp luật;
3. Can thiệp trái pháp luật vào việc giải quyết vụ án hoặc lợi dụng ảnh hưởng của mình tác động đến người có trách nhiệm giải quyết vụ án;

4. Dem hồ sơ vụ án hoặc tài liệu trong hồ sơ vụ án ra khỏi cơ quan, nếu không vì nhiệm vụ được giao hoặc không được sự đồng ý của người có thẩm quyền;
5. Tiếp bị can, bị cáo, đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác trong vụ án mà mình có thẩm quyền giải quyết ngoài nơi quy định.

Điều 16

Thẩm phán phải từ chối tham gia xét xử hoặc bị thay đổi trong các trường hợp do pháp luật tố tụng quy định.

Điều 17

1. Thẩm phán có thang bậc lương riêng, được hưởng phụ cấp trách nhiệm và các phụ cấp khác do pháp luật quy định.
2. Thẩm phán khi đi làm nhiệm vụ được miễn phí cầu, phà, đường theo quy định của pháp luật.

Điều 18

Thẩm phán được cấp trang phục, Giấy chứng minh Thẩm phán để làm nhiệm vụ. Mẫu trang phục, chế độ cấp phát và sử dụng trang phục, Giấy chứng minh Thẩm phán do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 19

1. Để bảo đảm cho các Tòa án nhân dân địa phương thực hiện chức năng, nhiệm vụ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định:
 - a) Điều động Thẩm phán từ Tòa án nhân dân địa phương này đến làm nhiệm vụ tại Tòa án nhân dân địa phương khác cùng cấp;
 - b) Biệt phái Thẩm phán từ Tòa án nhân dân địa phương này đến làm nhiệm vụ có thời hạn tại Tòa án nhân dân địa phương khác cùng cấp.
2. Để bảo đảm cho các Tòa án quân sự thực hiện chức năng, nhiệm vụ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định:
 - a) Điều động Thẩm phán từ Tòa án quân sự này đến làm nhiệm vụ tại Tòa án quân sự khác cùng cấp sau khi thống nhất với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;